

## THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản

Khách hàng (Header)

Khách hàng (văn bản)

Tên viết tắt

Địa chỉ

Điện thoại

Fax

Lĩnh vực kinh doanh

Loại hình báo cáo

Kỳ báo cáo (Header)

Kỳ báo cáo (văn bản)

Ngày kết thúc

Kỳ này

Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Bộ phận lập Báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Điện thoại

Chức danh

Họ và tên

Ngày lập

Nơi lập

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

VTSS

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Chứng khoán

Báo cáo tài chính

cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2017

cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2017

ngày 31 tháng 03 năm 2017

Từ 1 tháng 01 đến hết 31 tháng 03 năm 2017

31/03/2017

Từ 1 tháng 01 đến hết 31 tháng 03 năm 2016

31/03/2016

Hội Đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt

Phòng Kế toán

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Hà Nội



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý 1 Năm 2017

Mẫu số B01a-CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>61,416,895,249</b>	<b>61,657,823,654</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>49,069,600,555</b>	<b>49,609,028,959</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	7,800,951,433	8,220,590,327
1.1. Tiền	111.1		7,800,951,433	8,220,590,327
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	14,595,916,691	14,595,916,691
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(3,108,281)	(3,108,281)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cô tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cô tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118	7	22,638,385,174	22,638,385,174
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	2,254,450	43,960
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	31,941,705,124	32,063,705,124
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9	(27,906,504,036)	(27,906,504,036)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>12,347,294,694</b>	<b>12,048,794,695</b>
1. Tạm ứng	131		303,002	303,002
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		298,499,999	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	12,000,000,000	12,000,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	136	11	48,491,693	48,491,693
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>35,634,677,125</b>	<b>35,634,677,125</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,934,485,537</b>	<b>4,934,485,537</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212	5	5,340,000,000	5,340,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		5,340,000,000	5,340,000,000
3. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn	213	6	(405,514,463)	(405,514,463)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222	12	3,930,336,468	3,930,336,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,930,336,468)	(3,930,336,468)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	13	1,971,239,400	1,971,239,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,971,239,400)	(1,971,239,400)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	240		-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	250		30,700,191,588	30,700,191,588
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2,000,000	2,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	29,520,080,000	29,520,080,000
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	1,178,111,588	1,178,111,588
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	260		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN a (270 = 100 + 200) □</b>	270		97,051,572,374	97,292,500,779
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	300		1,772,058,869	1,645,961,090
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	310		1,772,058,869	1,645,961,090
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	248,315,001	188,315,001
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	90,740,926	73,777,897
11. Phải trả người lao động	323		44,346,626	44,346,626
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,038,335,935	989,201,185
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	350,320,381	350,320,381
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332			
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	340		-	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>95,279,513,505</b>	<b>95,646,539,689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>95,279,513,505</b>	<b>95,646,539,689</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	138,000,000,000	138,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		138,000,000,000	138,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		138,000,000,000	138,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	(42,720,486,495)	(42,353,460,311)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(42,720,486,495)	(42,353,460,311)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>97,051,572,374</b>	<b>97,292,500,779</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002			
3. Tài sản nhân thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	40,650,000	40,650,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21	12,537,480,000	12,537,480,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	34,323,230,000	50,501,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		32,563,230,000	50,490,140,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,000,000	10,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,750,000,000	1,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	239,710,000	869,030,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		239,710,000	869,030,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	24	448,279,652	1,115,854,024
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		448,279,652	1,115,854,024
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031	25	337,448,109	937,959,222
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	031.1		335,785,055	936,297,414
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương	031.2		1,663,054	1,661,808
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	26	110,831,543	177,894,802

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Ronald Nguyễn Anh Đạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN VIỆT TÍN**

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý 1 Năm 2017

Mẫu số B02a-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài  
Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
QUÝ 1 NĂM 2017**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý 1/2017	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý 1/2016
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01					
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1					
b. Chuyển lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		360.343.736	170.538.489	360.343.736	170.538.489
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09					
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>360.343.736</b>	<b>170.538.489</b>	<b>360.343.736</b>	<b>170.538.489</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chuyển lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26					

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11/01/2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2016
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		400.949.029	369.058.782	400.949.029	369.058.782
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		9.900.721	6.281.673	9.900.721	6.281.673
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30					
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32					
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>410.849.750</b>	<b>375.340.455</b>	<b>410.849.750</b>	<b>375.340.455</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>						
3.1 Chính sách lãi ty giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		24.292	499.219	24.292	499.219
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tại chính</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>24.292</b>	<b>499.219</b>	<b>24.292</b>	<b>499.219</b>
<b>IV. CHI PHÍ TẠI CHÍNH</b>						
4.1 Chính sách lỗ ty giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2 Chi phí lãi vay	52					
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5 Chi phí tài chính khác	55					
<b>Cộng chi phí tại chính</b>	<b>60</b>					
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>28</b>	<b>316.544.462</b>	<b>466.232.050</b>	<b>316.544.462</b>	<b>466.232.050</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(367.026.184)</b>	<b>(670.534.797)</b>	<b>(367.026.184)</b>	<b>(670.534.797)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71					
8.2 Chi phí khác	72	29	-	-	-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90= 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(367.026.184)</b>	<b>(670.534.797)</b>	<b>(367.026.184)</b>	<b>(670.534.797)</b>
9.1 Lợi nhuận chưa thực hiện	91		(367.026.184)	(670.534.797)	(367.026.184)	(670.534.797)
9.2 Lợi nhuận đã thực hiện	92					
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(367.026.184)</b>	<b>(670.534.797)</b>	<b>(367.026.184)</b>	<b>(670.534.797)</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỢI) TOÀN DIỆN KHIẾM SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý I/2017	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý I/2016
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2 Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4 Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
<b>XIII THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/I cổ phiếu)	501	31	(27)	(49)	(27)	(49)
13.2 Thu nhập phụ tăng trên cổ phiếu (Đồng/I cổ phiếu)	502					



Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Ronald Nguyễn Anh Đạt



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2017

Mẫu số B03b-CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2017**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(367,026,184)</b>	<b>(670,534,797)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(24,292)</b>	<b>2,472,290</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		-	2,971,509
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		(24,292)	(499,219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
<b>3. Tăng các chi phí tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(52,612,710)</b>	<b>821,572,659</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2,210,490)	1,073,140
(-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu khác	39		122,000,000	1,090,500,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	(11,540,452)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(298,499,999)	(298,500,001)
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		60,000,000	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		49,134,750	49,481,250

11/01/2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2016
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế T	47		16,963,029	(76,739,079)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	67,297,801
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(419,663,186)</b>	<b>153,510,152</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài	65		24,292	499,219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>24,292</b>	<b>499,219</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>			
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(419,638,894)</b>	<b>154,009,371</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>8,220,590,327</b>	<b>8,147,656,440</b>
- Tiền	101.1		8,220,590,327	8,147,656,440
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>7,800,951,433</b>	<b>8,301,665,811</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		7,800,951,433	8,301,665,811
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
<b>PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		87,712,702,700	40,178,993,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(88,312,591,000)	(39,610,896,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,044,680,460	644,476,108
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3,045,303,273)	(781,571,831)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2016
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		106,665,050	60,503,245
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(173,728,309)	(36,555,525)
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(667,574,372)</b>	<b>454,949,497</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>1,115,854,024</b>	<b>2,060,920,807</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,115,854,024	2,060,920,807
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	32		937,959,222	2,016,765,365
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	35		177,894,802	44,155,442
Các khoản tương đương tiền	36			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>448,279,652</b>	<b>2,515,870,304</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		448,279,652	2,515,870,304
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	42		337,448,109	2,447,767,142
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	45		110,831,543	68,103,162
Các khoản tương đương tiền	46			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền



Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Ronald Nguyễn Anh Đạt

4. VC P. G. T. T. T. T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý I Năm 2017

Mẫu số B04a-CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
QUÝ I NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		31/03/2016	31/03/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138,000,000,000	138,000,000,000					138,000,000,000	138,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138,000,000,000	138,000,000,000	-	-	-	-	138,000,000,000	138,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(32,340,140,475)	(42,353,460,311)	(670,534,797)	(670,534,797)	(367,026,184)	(367,026,184)	(33,010,675,272)	(42,720,486,495)
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(32,340,140,475)	(42,353,460,311)	(670,534,797)	(670,534,797)	-	(367,026,184)	(33,010,675,272)	(42,720,486,495)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện									
<b>Tổng cộng</b>		<b>105,659,859,525</b>	<b>95,646,539,689</b>	<b>(670,534,797)</b>	<b>(670,534,797)</b>	<b>(367,026,184)</b>	<b>(367,026,184)</b>	<b>104,989,324,728</b>	<b>95,279,513,505</b>

11.21.2017

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ		
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2016	31/03/2017
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>										
1. Lãi/lỗ từ đánh giá tại các TSTC sẵn sàng để bán										
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền										
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										
<b>Tổng cộng</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền



Ronald Nguyễn Anh Đạt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2017

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

#### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Điều hành chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc. Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

## 2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

## 2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Tại ngày 31/03/2017

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

### 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.12 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.14 . Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

**2.15 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
		VND
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>26,350,980</b>	<b>175,958,051,000</b>
- Cổ phiếu	26,350,980	175,958,051,000
	<u><b>26,350,980</b></u>	<u><b>175,958,051,000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31/03/2017

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7,524,873,738	7,527,317,470
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	276,077,695	693,272,857
	<b>7,800,951,433</b>	<b>8,220,590,327</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu đã niêm yết (*)	29,416,691	47,186,550	29,416,691	47,186,550
Cổ phiếu OTC (**)	14,566,500,000		14,566,500,000	
	<b>14,595,916,691</b>	<b>47,186,550</b>	<b>14,595,916,691</b>	<b>47,186,550</b>

**b) Đầu tư dài hạn khác**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	540,000,000	(2,021,255)	540,000,000	(2,021,255)
Góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4,800,000,000	(403,493,208)	4,800,000,000	(403,493,208)
	<b>5,340,000,000</b>	<b>(405,514,463)</b>	<b>5,340,000,000</b>	<b>(405,514,463)</b>

Căn cứ để trích lập dự phòng khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín đang được đánh giá dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các Công ty này.

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính thông qua lãi lỗ	3,108,281	3,108,281
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn	405,514,463	405,514,463
	<b>408,622,744</b>	<b>408,622,744</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TIN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31/03/2017

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22,638,385,174	22,638,385,174
	<u><b>22,638,385,174</b></u>	<u><b>22,638,385,174</b></u>

(\*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nương phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên không thu hồi được và Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ đối với khoản công nợ này.

**8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	2,254,450	43,960
Phải thu thanh lý hợp đồng môi giới trái phiếu	947,000,000	947,000,000
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	4,226,477,600	4,226,477,600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng	14,688,822,000	14,758,822,000
Phải thu thanh lý hợp đồng mua cổ phần	11,887,150,000	11,939,150,000
Phải thu khác	192,255,524	192,255,524
	<u><b>31,943,959,574</b></u>	<u><b>32,063,749,084</b></u>

**9 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phí môi giới chứng khoán Công ty CP Tài chính Việt Tin	(947,000,000)	(947,000,000)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	(4,226,477,600)	(4,226,477,600)
Phải thu khác	(94,641,262)	(94,641,262)
Trả trước tiền mua văn phòng	(22,638,385,174)	(22,638,385,174)
	<u><b>(27,906,504,036)</b></u>	<u><b>(27,906,504,036)</b></u>

**10 . CÀM CỘ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đặt cọc mua văn phòng (*)	12,000,000,000	12,000,000,000
	<u><b>12,000,000,000</b></u>	<u><b>12,000,000,000</b></u>

(\*) Ngày 02/06/2014 Công ty đã ký kết hợp đồng với ông Hoàng Xuân Huy và chuyển tiền đặt cọc 12 tỷ để mua văn phòng, mở thêm Chi nhánh mới tại Hà Nội. Ngày 25/12/2016, Công ty và ông Huy đã ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thực hiện của hợp đồng đến hết ngày 31/12/2017.

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phí thường niên, phí quản lý thành viên cho Sở GD&ĐT và TT Lưu ký CKVN	298,499,999	-
	<u><b>298,499,999</b></u>	<u><b>-</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31/03/2017

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước	48,491,693	48,491,693
	<b>48,491,693</b>	<b>48,491,693</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1,505,810,000	2,424,526,468	3,930,336,468
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>1,505,810,000</b>	<b>2,424,526,468</b>	<b>3,930,336,468</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1,505,810,000	2,424,526,468	3,930,336,468
Khấu hao trong quý	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>1,505,810,000</b>	<b>2,424,526,468</b>	<b>3,930,336,468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.930.336.468 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2016.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	29,520,080,000	29,520,080,000
	<b>29,520,080,000</b>	<b>29,520,080,000</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo Phụ lục hợp đồng ngày 01/07/2015, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/01/2015 đến 30/06/2016 và Phụ lục ngày 01/07/2016, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/07/2016 đến 30/06/2017, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong năm.

**15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338,712,475	338,712,475
Tiền nộp bổ sung	406,531,418	406,531,418
Tiền lãi phân bổ trong năm	432,867,695	432,867,695
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,178,111,588</b>	<b>1,178,111,588</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN VIỆT TIN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Tại ngày 31/03/2017

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	80,000,000	80,000,000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62,826,794	62,826,794
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24,600,000	24,600,000
Phải trả các đối tượng khác	20,888,207	20,888,207
Sở Giao Dịch Chứng Khoản Hà Nội	60,000,000	
	<b>248,315,001</b>	<b>188,315,001</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	90,740,926	73,777,897
	<b>90,740,926</b>	<b>73,777,897</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	165,000,000	165,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	185,320,381	185,320,381
	<b>350,320,381</b>	<b>350,320,381</b>

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25.217%	34,800,000,000	25.217%	34,800,000,000
Bà Hoàng Ngân Hà	48.98%	67,594,000,000	48.98%	67,594,000,000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tin	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3.883%	5,358,000,000	3.883%	5,358,000,000
Các cổ đông khác	2.32%	3,200,000,000	2.32%	3,200,000,000
	<b>100%</b>	<b>138,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>138,000,000,000</b>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42,720,486,495)	(42,353,460,311)
	<b>(42,720,486,495)</b>	<b>(42,353,460,311)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31/03/2017

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40,650,000	40,650,000
	<b>40,650,000</b>	<b>40,650,000</b>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	12,537,480,000	12,537,480,000
	<b>12,537,480,000</b>	<b>12,537,480,000</b>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32,563,230,000	50,490,140,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,000,000	10,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,750,000,000	1,000,000
	<b>34,323,230,000</b>	<b>50,501,140,000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	239,710,000	869,030,000
	<b>239,710,000</b>	<b>869,030,000</b>

**24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</b>	<b>448,279,652</b>	<b>1,115,854,024</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448,279,652	1,115,854,024
1.1 Nhà đầu tư trong nước	446,616,598	1,114,192,216
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1,663,054	1,661,808
	<b>448,279,652</b>	<b>1,115,854,024</b>

**25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	337,448,109	937,959,222
1.1 Nhà đầu tư trong nước	335,785,055	936,297,414
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1,663,054	1,661,808
	<b>337,448,109</b>	<b>937,959,222</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Tại ngày 31/03/2017

**26 . PHẢI TRẢ CÓ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	110,831,543	177,894,802
	<b>110,831,543</b>	<b>177,894,802</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	24,292	499,219
	<b>24,292</b>	<b>499,219</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	268,771,100	408,553,325
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	27,442,800	26,730,000
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	-	2,971,509
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12,740,545	13,041,492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	6,000,000
Chi phí khác	7,590,017	8,935,724
	<b>316,544,462</b>	<b>466,232,050</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(367,026,184)	(670,534,797)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(367,026,184)	(670,534,797)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
Tại ngày 31/03/2017**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(367,026,184)	(670,534,797)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(367,026,184)	(670,534,797)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,800,000	13,800,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(27)</b>	<b>(49)</b>

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Năm 2017 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.



Nguyễn Thị Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017